

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐÔNG TRÀ BÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-NNMT

Đông Trà Bông, ngày tháng 9 năm 2025

V/v triển khai thực hiện
rà soát tổng đàn vật nuôi
và thống kê trang trại
chăn nuôi

Kính gửi:

- Phòng Kinh tế;
- Trung tâm cung ứng dịch vụ công;
- Trưởng các thôn.

Thực hiện Công văn số 3317/SNNMT-CNTY ngày 17 tháng 9 năm 2025 về việc triển khai thực hiện rà soát tổng đàn vật nuôi và thống kê trang trại chăn nuôi.

Nhằm tăng cường công tác quản lý hoạt động chăn nuôi trên địa bàn xã theo kế hoạch; triển khai thực hiện đạt và vượt chỉ tiêu phát triển chăn nuôi năm 2025. Ủy ban nhân dân xã đề nghị Phòng Kinh tế và Trung tâm cung ứng dịch vụ công, Trưởng các thôn trên địa bàn triển khai thực hiện một số nội dung như sau:

1. Thực hiện tổng hợp, rà soát, hợp nhất, chuẩn xác lại số liệu (về lĩnh vực chăn nuôi) thực hiện năm 2024, kế hoạch năm 2025 trên địa bàn quản lý.

(Kèm theo phụ lục số 01)

2. Thực hiện việc kê khai hoạt động chăn nuôi theo các nội dung đã hướng dẫn (tại Văn bản số 2384/SNNMT-CNTY ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc Hướng dẫn thực hiện hoạt động kê khai chăn nuôi).

3. Hướng dẫn, triển khai thực hiện các biện pháp chăn nuôi an toàn sinh học theo hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Môi trường (tại Công văn số 1492/SNNMT-CNTY ngày 07 tháng 8 năm 2025 về việc triển khai thực hiện Hướng dẫn các biện pháp an toàn sinh học cho cơ sở chăn nuôi).

4. Rà soát, tổng hợp các cơ sở chăn nuôi quy mô trang trại theo quy định (tại khoản 2, Điều 21 của Nghị định 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 và khoản 11, Điều 1 của Nghị định 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ).

(Kèm theo phụ lục số 02,03)

5. Tổng hợp, báo cáo: Giao Phòng Kinh tế chủ trì phối hợp với Trung tâm cung ứng dịch vụ công, Trưởng các thôn rà soát, tổng hợp tham

mưu UBND xã báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường (*qua Chi cục Chăn nuôi và Thú y*), báo cáo đột xuất **trước ngày 30 tháng 9 năm 2025**, báo cáo định kỳ 6 tháng **trước ngày 30 tháng 6**, báo cáo năm **trước ngày 30 tháng 12**.

Yêu cầu Phòng Kinh tế, Trung tâm cung ứng dịch vụ công, Trưởng các thôn triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND xã;
- VP: CVP, CV;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Võ Sỹ Phi

Phụ lục 01
CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI

TT	Các chỉ tiêu	ĐV T	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện đến nay	Ghi chú
I	Nhóm chỉ tiêu chăn nuôi					
01	Trâu	con				
02	Bò	con				
	Bò sữa	con				
	Trong đó: Tỷ lệ bò lai	%				
03	Lợn	con				
04	Gà cầm	con				
	Trong đó: Đàn gà	con				
II	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	Tấn				
	Trong đó: Sản lượng thịt lợn hơi	Tấn				

Phụ lục 02
DANH SÁCH TỔNG HỢP CÁC CƠ SỞ, TRANG TRẠI CHĂN NUÔI

TT	Họ tên, cơ sở chăn nuôi	Địa chỉ, Số điện thoại	Loại vật nuôi	Mục đích chăn nuôi		Số lượng (con)	Quy mô chăn nuôi				Ghi chú ¹
							Quy mô lớn Từ 300 ĐVN trở lên	Quy mô vừa Từ 30 ĐVN đến dưới 300 ĐVN	Quy mô nhỏ Từ 10 ĐVN đến dưới 30 ĐVN	Quy mô nông hộ Dưới 10 ĐVN	
				Làm giống	Nuôi thịt						

Ghi chú: Cột “Ghi chú” thực hiện cung cấp đầy đủ các thông tin đã nêu.

¹ Trang trại chăn nuôi đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy các loại giấy: Giấy Chứng nhận về đủ điều kiện chăn nuôi quy mô lớn, Giấy chứng nhận An toàn dịch bệnh, Giấy chứng nhận An toàn thực phẩm trong chăn nuôi, Quyết định phê duyệt Báo cáo tác động môi trường (hoặc Kế hoạch Bảo vệ môi trường, Ký cam kết bảo vệ môi trường, Giấy phép môi trường....)

Phụ lục 03
HỆ SỐ ĐƠN VỊ VẬT NUÔI VÀ CÔNG THỨC CHUYỂN ĐỔI
(theo Nghị định 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ)

1. Hệ số đơn vị vật nuôi:

STT	Loại vật nuôi	Khối lượng hơi trung bình (kg)	Hệ số đơn vị vật nuôi
I	Lợn		
1	Lợn dưới 28 ngày tuổi	8	0,016
2	Lợn thịt:		
2.1	Lợn nội	80	0,16
2.2	Lợn ngoại	100	0,2
3	Lợn nái:		
3.1	Lợn nội	200	0,4
3.2	Lợn ngoại	250	0,5
4	Lợn đực:	300	0,6
II	Gia cầm		
1	Gà:		
1.1	Gà nội	1,5	0,003
1.2	Gà công nghiệp:		
1.2.1	Gà hướng thịt	2,5	0,005
1.2.2	Gà hướng trứng	1,8	0,0036
2	Vịt:		
2.1	Vịt hướng thịt:		
2.1.1	Vịt nội	1,8	0,0036
2.1.2	Vịt ngoại	2,5	0,005
2.2	Vịt hướng trứng:	1,5	0,003
3	Ngan	2,8	0,0056
4	Ngỗng	4	0,008
5	Chim cút	0,15	0,0003
6	Bồ câu	0,6	0,0012
7	Đà điểu	80	0,16
III	Bò		
1	Bê dưới 6 tháng tuổi	100	0,2
2	Bò thịt:		
2.1	Bò nội	170	0,34
2.2	Bò ngoại, bò lai	350	0,7
3	Bò sữa	500	1
IV	Trâu		
1	Nghé dưới 6 tháng tuổi	120	0,24
2	Trâu	350	0,7
V	Gia súc khác		
1	Ngựa	200	0,4
2	Dê	25	0,05
3	Cừu	30	0,06
4	Thỏ	2,5	0,005
VI	Động vật khác		

1	Hươu sao	50	0,1
2	Chó nuôi để kinh doanh		
2.1	Chó có khối lượng đến 5 kg	2,75	0,0055
2.2	Chó có khối lượng từ 5 kg đến dưới 20 kg	12,5	0,025
2.3	Chó có khối lượng từ 20 kg đến dưới 50 kg	35	0,07
3	Chó có khối lượng từ 50 kg trở lên	60	0,12
4	Vịt trời	1,5	0,003
5	Dông	0,36	0,00072
6	Rồng đất	0,5	0,001

2. Công thức tính:

a) Hệ số đơn vị vật nuôi = Khối lượng hơi trung bình của vật nuôi/500.

b) Công thức tính đơn vị vật nuôi thông qua hệ số đơn vị vật nuôi:

$$\text{ĐVN} = \text{HSVN} \times \text{Số con}$$

Trong đó:

- ĐVN: Đơn vị vật nuôi;

- HSVN: Hệ số đơn vị vật nuôi.

VD: Cách tính lợn thịt:

1. Lợn thịt nội:

Khối lượng hơi trung bình (kg): 80

Hệ số đơn vị vật nuôi: 0,16

Hệ số đơn vị vật nuôi = $80/500 = 0,16$

Công thức tính đơn vị vật nuôi thông qua hệ số đơn vị vật nuôi:

$$\text{ĐVN} = \text{HSVN} \times \text{Số con}$$

(Số con là số con lợn được nuôi trại cơ sở/trang trại tại thời điểm rà soát/thống kê xác định đơn vị vật nuôi)

Cơ sở A tại thời điểm rà soát có 1.500 con lợn, thì ĐVN = $0,16 \times 1.500$ con = 240 ĐVN (Đối chiếu với Khoản 2, Điều 21 của Nghị định 13/2020/NĐ-CP) thuộc Chăn nuôi trang trại quy mô vừa: Từ 30 đến dưới 300 đơn vị vật nuôi;

2. Lợn thịt ngoại:

Khối lượng hơi trung bình (kg): 100

Hệ số đơn vị vật nuôi: 0,2

Hệ số đơn vị vật nuôi = $100/500 = 0,2$

Công thức tính đơn vị vật nuôi thông qua hệ số đơn vị vật nuôi:

$$\text{ĐVN} = \text{HSVN} \times \text{Số con}$$

(Số con là số con lợn được nuôi trại cơ sở/trang trại tại thời điểm rà soát/thống kê xác định đơn vị vật nuôi)

Cơ sở B tại thời điểm rà soát có 1.500 con lợn, thì ĐVN = $0,2 \times 1.500$ con = 300 ĐVN (Đối chiếu với Khoản 2, Điều 21 của Nghị định 13/2020/NĐ-CP) thuộc Chăn nuôi trang trại quy mô lớn: Từ 300 đơn vị vật nuôi trở lên.

3. Gà công nghiệp:

3.1. Gà hướng thịt

Khối lượng hơi trung bình (kg): 2,5

Hệ số đơn vị vật nuôi: 0,005

Hệ số đơn vị vật nuôi = $2,5/500 = 0,005$

Công thức tính đơn vị vật nuôi thông qua hệ số đơn vị vật nuôi:

$$\text{ĐVN} = \text{HSVN} \times \text{Số con}$$

(Số con là số con gà thịt được nuôi trại cơ sở/trang trại tại thời điểm rà soát/thống kê xác định đơn vị vật nuôi)

Cơ sở C tại thời điểm rà soát có 15.000 con gà thịt, thì ĐVN = $0,005 \times 15.000$ con = 75 ĐVN (Đối chiếu với Khoản 2, Điều 21 của Nghị định 13/2020/NĐ-CP) thuộc Chăn nuôi trang trại quy mô vừa: Từ 30 đến dưới 300 đơn vị vật nuôi

3.2. Gà hướng trứng

Khối lượng hơi trung bình (kg): 1,8

Hệ số đơn vị vật nuôi: 0,0036

Hệ số đơn vị vật nuôi = $1,8/500 = 0,0036$

Công thức tính đơn vị vật nuôi thông qua hệ số đơn vị vật nuôi:

$$\text{ĐVN} = \text{HSVN} \times \text{Số con}$$

(Số con là số con gà trứng được nuôi trại cơ sở/trang trại tại thời điểm rà soát/thống kê xác định đơn vị vật nuôi)

Cơ sở D tại thời điểm rà soát có 30.000 con gà trứng, thì ĐVN = $0,0036 \times 30.000$ con = 108 ĐVN (Đối chiếu với Khoản 2, Điều 21 của Nghị định 13/2020/NĐ-CP) thuộc Chăn nuôi trang trại quy mô vừa: Từ 30 đến dưới 300 đơn vị vật nuôi.